

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 51



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch (Thôi giữ chức vụ từ ngày 01 tháng 9 năm 2016)
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên phụ trách điều hành hoạt động của Hội đồng Quản trị (Nhận nhiệm vụ từ ngày 01 tháng 9 năm 2016)
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên
Ông Tô Ngọc Hưng	Ủy viên độc lập
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên (Thôi giữ chức vụ từ ngày 01 tháng 5 năm 2016)
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Ủy viên (Thôi giữ chức vụ từ ngày 01 tháng 4 năm 2016)
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Huỳnh Nam Dũng	Ủy viên (Thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Phước Hòa	Ủy viên (Thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Đặng Xuân Sinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức vụ từ ngày 08 tháng 6 năm 2016)
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 6 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2017, từ trang 04 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 24 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	6.953.737	6.567.534
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	5	34.967.412	21.718.717
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	67.473.403	67.623.806
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		44.293.700	46.666.974
2.	Cho vay các TCTD khác		23.286.783	21.030.798
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	(107.080)	(73.966)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	9.476.852	7.538.902
1.	Chứng khoán kinh doanh		9.476.852	7.538.902
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	101.882
VI.	Cho vay khách hàng		700.674.108	589.021.899
1.	Cho vay khách hàng	10	710.084.584	596.143.683
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(9.410.476)	(7.121.784)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	143.690.843	121.216.032
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		113.297.919	87.025.233
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		36.430.028	36.602.129
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(6.037.104)	(2.411.330)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	8.241.139	6.116.023
1.	Đầu tư vào công ty con	13.1	4.465.068	1.886.893
2.	Vốn góp liên doanh	13.2	3.277.091	3.753.326
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	13.3	424.813	364.013
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		345.724	463.216
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.4	(271.557)	(351.425)
IX.	Tài sản cố định	14	9.524.652	8.492.736
1.	Tài sản cố định hữu hình	14.1	4.966.010	4.120.227
a.	Nguyên giá tài sản cố định		8.878.330	7.354.848
b.	Hao mòn tài sản cố định		(3.912.320)	(3.234.621)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	254.821	402.557
a.	Nguyên giá tài sản cố định		412.026	686.029
b.	Hao mòn tài sản cố định		(157.205)	(283.472)
3.	Tài sản cố định vô hình	14.3	4.303.821	3.969.952
a.	Nguyên giá tài sản cố định		5.178.633	4.665.732
b.	Hao mòn tài sản cố định		(874.812)	(695.780)
X.	Tài sản Có khác	15	15.730.450	18.613.408
1.	Các khoản phải thu		5.261.464	5.419.312
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		8.755.439	9.183.715
3.	Tài sản có khác		2.085.924	4.380.448
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(372.377)	(370.067)
	TỔNG TÀI SẢN		996.732.596	847.010.939

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	43.391.932	45.401.599
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	90.463.065	78.980.639
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		31.259.527	21.658.127
2.	Vay các TCTD khác		59.203.538	57.322.512
III.	Tiền gửi của khách hàng	18	723.673.797	566.473.200
IV.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	11.361.960	35.295.248
V.	Phát hành giấy tờ có giá	20	66.642.041	65.551.901
VI.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	103.320	-
VII.	Các khoản nợ khác	21	19.234.167	15.091.031
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		13.368.695	9.472.859
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		5.865.472	5.618.172
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			954.870.282	806.793.618
VIII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	23	34.217.459	34.217.459
	<i>Vốn điều lệ</i>		34.187.153	34.187.153
	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		30.306	30.306
2.	Quỹ của Ngân hàng	23	3.335.125	2.456.116
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	23	4.309.730	3.543.746
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			41.862.314	40.217.321
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			996.732.596	847.010.939

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này

W

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	37	1.004.168	821.624
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		1.613.485	584.034
a.	Cam kết mua ngoại tệ		1.415.531	365.191
b.	Cam kết bán ngoại tệ		197.954	218.843
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	58.991.922	45.091.001
4.	Bảo lãnh khác	37	111.490.315	88.658.341
5.	Cam kết khác	37	11.642.916	18.225.670

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Vương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
 năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	61.585.182	48.457.658
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(38.975.992)	(29.781.308)
I	Thu nhập lãi thuần		22.609.190	18.676.350
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.091.732	2.806.863
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(988.595)	(774.782)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	2.103.137	2.032.081
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	27	532.631	289.301
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28.1	388.751	(119.020)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28.2	422.961	85.910
	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán		811.712	(33.110)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		3.675.042	3.485.059
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(1.878.642)	(1.165.826)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	1.796.400	2.319.233
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	1.250.778	324.725
	Tổng thu nhập hoạt động		29.103.848	23.608.580
7.	Chi phí nhân viên		(7.035.457)	(6.074.933)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(817.779)	(604.758)
9.	Chi phí hoạt động khác		(4.866.016)	(3.763.389)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	31	(12.719.252)	(10.443.080)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		16.384.596	13.165.500
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7, 11, 12.6	(8.882.924)	(5.522.418)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		7.501.672	7.643.082
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(1.429.818)	(1.537.403)
XII	Chi phí thuế TNDN		(1.429.818)	(1.537.403)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		6.071.854	6.105.679
XIV	Lỗ lũy kế do MHB chuyển giao khi sáp nhập		-	(642.686)
XV	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		6.071.854	5.462.993

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt




Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
 năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		62.013.458	47.960.523
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(35.080.156)	(28.011.463)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.103.137	2.032.081
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		1.445.247	100.197
Chi hoạt động khác		(782.344)	(263.857)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		2.577.041	2.117.878
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(11.696.549)	(9.588.323)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	32	(1.539.122)	(1.694.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		19.040.712	12.652.890
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(3.493.958)	(8.364.137)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(28.038.535)	(27.136.874)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		205.202	(176.642)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(113.940.901)	(123.578.802)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt	11, 12.5, 12.6	(2.895.054)	(3.642.835)
(Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	11	(141.194)	(1.029.827)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(392.359)	5.779.822
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(23.992.602)	31.409.689
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		11.482.426	(14.336.150)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		179.183.532	91.740.027
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.090.140	45.465.210
(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(23.933.288)	(150.019)
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(577.105)	(1.124.304)
Chi từ quỹ của tổ chức tin dụng	23	(440)	(514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.596.576	7.507.534

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.984.866)	(1.059.612)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.155	22.355
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(3.981)	(2.343)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		955.611	286.178
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(395.372)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30	356.064	324.725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(667.017)	(824.069)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	23	-	127.742
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	23	(2.905.908)	(2.867.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.905.908)	(2.739.685)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.023.651	3.943.780
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		55.449.198	50.031.946
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc nhận sáp nhập MHB		-	1.473.472
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	65.472.849	55.449.198

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Vương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
 năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2016 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) cho phép; hoạt động mua nợ và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm mười lăm (815) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 23.604 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22.818 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Giấy phép kinh doanh đã được gia hạn đến ngày 17 tháng 4 năm 2017	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	60,00%
8	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("I IDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100%
9	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (*)	5948/09E ngày 02 tháng 7 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100%
10	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") (*)	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,5%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	32,21%

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có năm (05) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH/ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Bộ kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp.	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
2	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
3	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
4	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	- 74/UBCK-GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước - 01/GP-QLĐT ngày 06 tháng 01 năm 2006 của Bộ Tài chính	Quản lý quỹ	50,00%
5	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	72/GP-KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	35,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 23.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02, lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.



Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.



Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.



Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt bằng VND	5.716.044	5.298.366
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.233.929	1.258.361
Vàng tiền tệ	3.764	10.807
	<u>6.953.737</u>	<u>6.567.534</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	34.081.052	21.718.717
- Bằng VND	31.246.596	18.137.067
- Bằng ngoại tệ	2.834.456	3.581.650
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Myanmar	886.360	-
- Bằng ngoại tệ	886.360	-
	34.967.412	21.718.717

Tiền gửi tại các ngân hàng nhà nước nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Trung ương Myanmar theo quy định.

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác	44.293.700	46.666.974
Tiền gửi không kỳ hạn	11.631.444	17.613.877
- Bằng VND	2.579.154	1.997.360
- Bằng ngoại tệ	9.052.290	15.616.517
Tiền gửi có kỳ hạn	32.662.256	29.053.097
- Bằng VND	16.955.957	15.102.600
- Bằng ngoại tệ	15.706.299	13.950.497
Cho vay các TCTD khác	23.286.783	21.030.798
Cho vay các TCTD khác bằng VND	22.791.038	19.277.758
<i>Trong đó: chiết khấu, tài chiết khấu</i>	4.210.114	5.368.445
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	495.745	1.753.040
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	(107.080)	(73.966)
	67.473.403	67.623.806

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 02) và cho vay các TCTD khác:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.284.937	59.960.695
Nợ cần chú ý	1.298.326	1.455.832
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	982	1.003
	61.584.245	61.417.530

7. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	74	57.223	57.297
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2015	73.892	(57.223)	16.669
Số dư tại ngày 31/12/2015	73.966	-	73.966
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2016	(24.001)	57.115	33.114
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>49.965</u>	<u>57.115</u>	<u>107.080</u>

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	9.476.852	7.538.902
	<u>9.476.852</u>	<u>7.538.902</u>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	9.476.852	7.538.902
	<u>9.476.852</u>	<u>7.538.902</u>

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14.519.542	(14.600.304)	(80.762)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.106.017	(2.986.443)	119.574
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.413.525	(11.613.861)	(200.336)
Công cụ tài chính phái sinh khác	934.825	(957.383)	(22.558)
Hoán đổi lãi suất	934.825	(957.383)	(22.558)
	<u>15.454.367</u>	<u>(15.557.687)</u>	<u>(103.320)</u>

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9.462.600	(9.349.358)	113.242
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.272.145	(3.237.279)	34.866
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.190.455	(6.112.079)	78.376
Công cụ tài chính phái sinh khác	2.080.255	(2.091.615)	(11.360)
Hoán đổi lãi suất	2.080.255	(2.091.615)	(11.360)
	11.542.855	(11.440.973)	101.882

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	699.003.527	587.342.687
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	5.200	20.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	11.017.275	8.703.749
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	28.147	51.732
Các khoản trả thay khách hàng	30.435	25.515
	710.084.584	596.143.683

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	670.663.641	94,45	569.128.378	95,47
Nợ cần chú ý	26.113.330	3,68	17.425.916	2,92
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.840.302	0,82	3.967.058	0,67
Nợ nghi ngờ	995.484	0,14	887.137	0,15
Nợ có khả năng mất vốn	6.471.827	0,91	4.735.194	0,79
	710.084.584	100	596.143.683	100

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	388.919.268	339.805.955
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	85.119.389	81.591.711
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	236.045.927	174.746.017
	710.084.584	596.143.683

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	44.630.117	6,29	52.402.072	8,79
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	2.465.890	0,35	2.018.520	0,34
Công ty TNHH khác	161.120.219	22,69	139.043.300	23,32
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	50.002.253	7,04	42.802.957	7,18
Công ty cổ phần khác	238.801.026	33,63	196.903.909	33,03
Công ty hợp danh	3.934	-	800	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	10.454.391	1,47	8.550.731	1,43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.918.990	2,10	15.206.260	2,55
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.467.298	0,21	1.178.079	0,20
Hộ kinh doanh, cá nhân	185.214.587	26,08	136.950.305	22,97
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	952.945	0,13	892.097	0,15
Khác	52.934	0,01	194.653	0,04
	710.084.584	100	596.143.683	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41.963.608	5,91	35.920.464	6,03
Khai khoáng	14.051.843	1,98	13.958.986	2,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	119.212.921	16,79	107.316.670	18,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	44.772.454	6,31	38.130.592	6,40
Xây dựng	84.130.614	11,85	65.866.467	11,05
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	167.744.695	23,62	139.315.799	23,37
Vận tải kho bãi	46.854.963	6,60	37.248.404	6,25
Dịch vụ	47.190.931	6,65	42.756.220	7,17
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36.905.836	5,20	41.112.334	6,90
Ngành khác	107.256.719	15,09	74.517.747	12,49
	710.084.584	100	596.143.683	100

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	2.894.559	4.227.225	7.121.784
Số trích lập dự phòng trong năm	3.752.305	891.468	4.643.773
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(2.213.887)	-	(2.213.887)
Dự phòng giảm để tái toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(141.194)	-	(141.194)
Số dư cuối năm	4.291.783	5.118.693	9.410.476

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	3.421.784	3.123.046	6.544.830
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	36.636	(133)	36.503
Số trích lập dự phòng trong năm	3.886.596	893.632	4.780.228
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(3.642.835)	-	(3.642.835)
Dự phòng giảm để tái toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(1.029.827)	-	(1.029.827)
Số dư kết chuyển từ việc nhận sáp nhập MHB	222.205	210.680	432.885
Số dư cuối năm	2.894.559	4.227.225	7.121.784

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	113.182.600	86.901.564
Chứng khoán Chính phủ	86.385.146	66.517.857
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.469.514	10.371.019
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	14.327.940	10.012.688
Chứng khoán Vốn	115.319	123.669
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	113.974	113.974
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.345	9.695
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(223.542)	(315.311)
Dự phòng giảm giá	(59.967)	(64.171)
Dự phòng chung	(163.575)	(121.140)
Dự phòng cụ thể	-	(130.000)
	113.074.377	86.709.922

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	15.298.554	15.766.040
Chứng khoán Chính phủ	1.572.684	1.572.684
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.725.870	14.193.356
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(158.806)	(96.133)
Dự phòng chung	(128.158)	(96.133)
Dự phòng cụ thể	(30.648)	-
	15.139.748	15.669.907

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	21.131.474	20.836.089
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(5.654.756)	(1.999.886)
	15.476.718	18.836.203

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.508.758	97,32	33.639.758	99,62
Nợ cần chú ý	800.000	2,02	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	260.000	0,66	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	130.000	0,38
	39.568.758	100	33.769.758	100

12.5 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	64.171	121.140	130.000	96.133	-	411.444
Trích lập/(Hoàn nhập) (xem <i>Thuyết minh số 28.2</i>)	(4.204)	42.435	-	32.025	30.648	100.904
Xử lý rủi ro trong năm	-	-	(130.000)	-	-	(130.000)
Số dư cuối năm	59.967	163.575	-	128.158	30.648	382.348

12.6 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.999.886	1.064.004
Dự phòng VAMC từ nhận sáp nhập MHB	-	210.361
Trích trong năm	4.206.037	725.521
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(551.167)	-
Số dư cuối năm	5.654.756	1.999.886

12.7 Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	314.706	24.912.746
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	314.706	24.912.746

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	4.465.068	1.886.893
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	3.277.091	3.753.326
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	424.813	364.013
Các khoản đầu tư dài hạn khác	345.724	463.216
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)	(102.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(81.549)	(106.599)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(88.008)	(142.826)
	8.241.139	6.116.023

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của BIDV	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của BIDV
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế (*)	2.578.175	100	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV	447.813	100	447.813	100
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	30.000	100	30.000	100
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	762.254	88,12	762.254	88,12
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	544.826	51,00	544.826	51,00
Công ty TNHH BIDV Quốc tế	-	100	-	100
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB	102.000	60	102.000	60
	4.465.068		1.886.893	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)		(102.000)	
	4.363.068		1.784.893	

(*) Ghi nhận đầu tư vào công ty con IIDC sau khi cơ cấu lại khoản ủy thác đầu tư được tiếp nhận từ Chính phủ theo phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước.

13.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh VID Public	-	-	476.235	50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	1.294.466	65	1.294.466	65
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	1.505.054	50	1.505.054	50
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115.089	55	115.089	55
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	12.482	50	12.482	50
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	350.000	35	350.000	35
	3.277.091		3.753.326	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(81.549)		(106.599)	
	3.195.542		3.646.727	

13.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	424.813	32,21	364.013	27,24
	424.813		364.013	

13.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Công ty con	Công ty liên doanh	Đầu tư dài hạn khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	256.380	155.280	122.702	534.362
Nhận dự phòng từ sáp nhập MHB (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2015	102.000 (256.380)	- (48.681)	17.306 2.818	119.306 (302.243)
Số dư tại ngày 31/12/2015 (Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2016	102.000 -	106.599 (25.050)	142.826 (54.818)	351.425 (79.868)
Số dư tại ngày 31/12/2016	102.000	81.549	88.008	271.557

W

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4.053.319	2.511.266	629.575	93.792	66.896	7.354.848
Mua trong năm	243.540	375.713	202.593	6.020	21.438	849.304
Đầu tư XDCB hoàn thành	343.180	125.126	23.389	13.153	1.252	506.100
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	188.535	85.468	-	-	274.003
Thanh lý, nhượng bán	(9.031)	(49.851)	(26.047)	(3.001)	(1.200)	(89.130)
Tăng/(Giảm) khác	(43.925)	29.155	2.677	4.892	(9.594)	(16.795)
Số dư cuối năm	<u>4.587.083</u>	<u>3.179.944</u>	<u>917.655</u>	<u>114.856</u>	<u>78.792</u>	<u>8.878.330</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	890.374	1.822.038	443.190	47.350	31.669	3.234.621
Khấu hao trong năm	197.180	283.931	61.370	20.166	15.797	578.444
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	116.799	65.649	-	-	182.448
Thanh lý, nhượng bán	(6.577)	(48.418)	(25.946)	(2.692)	(1.142)	(84.775)
Tăng/(Giảm) khác	54	1.103	503	4.507	(4.585)	1.582
Số dư cuối năm	<u>1.081.031</u>	<u>2.175.453</u>	<u>544.766</u>	<u>69.331</u>	<u>41.739</u>	<u>3.912.320</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	<u>3.162.945</u>	<u>689.228</u>	<u>186.385</u>	<u>46.442</u>	<u>35.227</u>	<u>4.120.227</u>
Số dư cuối năm	<u>3.506.052</u>	<u>1.004.491</u>	<u>372.889</u>	<u>45.525</u>	<u>37.053</u>	<u>4.966.010</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	122.168	292.869
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.615.605	1.384.809
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	208	196
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	4.108	136

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	427.067	258.962	686.029
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(188.535)	(85.468)	(274.003)
Số dư cuối năm	238.532	173.494	412.026
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	168.638	114.834	283.472
Khấu hao trong năm	33.821	22.360	56.181
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(116.799)	(65.649)	(182.448)
Số dư cuối năm	85.660	71.545	157.205
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	258.429	144.128	402.557
Số dư cuối năm	152.872	101.949	254.821

14.3 Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3.703.711	962.021	4.665.732
Mua trong năm	261.312	158.313	419.625
Tặng khác	4.152	96.398	100.550
Thanh lý, nhượng bán	(3.344)	(3.930)	(7.274)
Số dư cuối năm	3.965.831	1.212.802	5.178.633
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	190.246	505.534	695.780
Khấu hao trong năm	41.310	141.844	183.154
Tặng khác	-	723	723
Thanh lý, nhượng bán	(915)	(3.930)	(4.845)
Số dư cuối năm	230.641	644.171	874.812
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3.513.465	456.487	3.969.952
Số dư cuối năm	3.735.190	568.631	4.303.821

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	4.653.406	690.020	3.963.386
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	295.769	295.769	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	244	244	-

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	5.261.464	5.419.312
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.137.383	1.927.546
- Các khoản phải thu khác	3.124.081	3.491.766
Các khoản lãi và phí phải thu	8.755.439	9.183.715
Tài sản Có khác	2.085.924	4.380.448
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	2.661.134
- Chi phí chờ phân bổ	1.386.633	1.156.475
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	471.784	441.284
- Tài sản Có khác	144.547	121.555
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(372.377)	(370.067)
	15.730.450	18.613.408

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.137.383	1.927.546
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	621.271	350.112
- Các công trình khu vực miền Trung	185.705	80.995
- Các công trình khu vực miền Nam	271.640	195.892

15.2 Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	658.210	622.133
Các khoản phải thu bên ngoài	2.465.871	2.869.633
Trong đó:		
- Phải thu từ các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa	169.105	479.113
- Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	381.688	305.529
	<u>3.124.081</u>	<u>3.491.766</u>

15.3 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	471.784	441.284
	<u>471.784</u>	<u>441.284</u>

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
1. Vay từ NHNN	9.519.969	33.961.954
Vay theo hồ sơ tín dụng	9.369.175	5.314.876
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	28.496.587
Vay hỗ trợ đặc biệt	149.500	149.500
Vay khác	1.294	991
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	5.024.934	4.575.551
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	2.949.944	2.176.643
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.074.990	2.398.908
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	28.847.029	6.864.094
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	28.846.937	6.864.003
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ	92	91
	<u>43.391.932</u>	<u>45.401.599</u>

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	4.117.160	3.757.614
- Bằng VND	3.309.598	2.031.651
- Bằng ngoại tệ	807.562	1.725.963
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	27.142.367	17.900.513
- Bằng VND	22.306.584	15.480.928
- Bằng ngoại tệ	4.835.783	2.419.585
Vay các TCTD khác	59.203.538	57.322.512
- Bằng VND	7.587.224	13.082.822
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	302.211	2.434.503
- Bằng ngoại tệ	51.616.314	44.239.690
Trong đó: - Vay cầm cố, thế chấp	-	1.751.200
	90.463.065	78.980.639

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	124.402.379	104.353.118
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	111.587.690	94.010.678
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	12.814.689	10.342.440
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	594.350.430	458.402.260
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	569.507.482	423.856.887
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	24.842.948	34.545.373
Tiền gửi vốn chuyên dụng	4.920.988	3.717.822
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	3.361.941	2.400.312
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	1.559.047	1.317.510
	723.673.797	566.473.200

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	27.013.161	3,73	23.856.562	4,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	21.104.697	2,92	13.925.047	2,46
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	178.442.271	24,66	153.449.966	27,09
Hộ kinh doanh cá nhân	391.041.281	54,04	310.233.970	54,77
Tiền gửi của các đối tượng khác	106.072.387	14,65	65.007.655	11,47
	723.673.797	100	566.473.200	100

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	10.046.635	34.053.727
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.315.325	1.241.521
	<u>11.361.960</u>	<u>35.295.248</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	47.141.004	44.850.571
Dưới 12 tháng	16.293.349	28.569.499
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	29.845.417	16.278.861
Từ 05 năm trở lên	1.002.238	2.211
Kỳ phiếu	608	736
Dưới 12 tháng	290	354
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	318	382
Trái phiếu	367	1.000.366
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	61	1.000.060
Từ 05 năm trở lên	306	306
Trái phiếu tăng vốn BIDV	19.500.062	19.700.228
	<u>66.642.041</u>	<u>65.551.901</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.425.420	2.101.914
Các khoản phải trả bên ngoài	15.340.516	11.960.870
Trong đó:		
- Các khoản lãi và phí phải trả	13.368.695	9.472.859
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà Nước	334.621	438.753
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.468.231	1.028.247
	<u>19.234.167</u>	<u>15.091.031</u>

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số dư cuối năm</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	21.394	256.967	(245.608)	32.753
Thuế TNDN	202.825	1.410.917	(1.539.122)	74.620
Các loại thuế khác	35.267	430.357	(417.701)	47.923
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	179.267	21.757	(21.699)	179.325
	<u>438.753</u>	<u>2.119.998</u>	<u>(2.224.130)</u>	<u>334.621</u>

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	34.187.153	30.306	1.636.835	819.281	3.543.746	40.217.321
Tăng trong năm	-	-	586.299	293.150	6.071.854	6.951.303
Trích các quỹ trong năm	-	-	586.299	293.150	-	879.449
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	6.071.854	6.071.854
Giảm trong năm	-	-	(440)	-	(5.305.870)	(5.306.310)
Xử lý tổn thất liên quan đến hoạt động thẻ	-	-	(440)	-	-	(440)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.519.900)	(1.519.900)
Trích quỹ dự phòng tài chính, bổ sung vốn điều	-	-	-	-	(879.449)	(879.449)
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(2.905.908)	(2.905.908)
Các khoản giảm khác trong năm	-	-	-	-	(613)	(613)
Số dư cuối năm	34.187.153	30.306	2.222.694	1.112.431	4.309.730	41.862.314

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	32.573.242	-	32.573.242	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.613.911	-	1.613.911	-
Thặng dư vốn cổ phần	30.306	-	30.306	-
	34.217.459	-	34.217.459	-

23.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.418.715.334	3.418.715.334
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	419.208.643	419.208.643
- Cổ phiếu phổ thông	419.208.643	419.208.643
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu phổ thông	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23.4 Cổ tức

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã tiến hành chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt 2.905.908 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ cổ tức 8,5%, theo Nghị quyết số 2883/NQ-BIDV ngày 21 tháng 10 năm 2016.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.454.310	1.271.300
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	50.132.910	38.789.998
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.448.758	6.999.951
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	182.650	453.843
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	8.266.108	6.546.108
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.343.457	1.283.264
Thu khác từ hoạt động tín dụng	205.747	113.145
	61.585.182	48.457.658

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	32.073.943	23.905.161
Trả lãi tiền vay	3.216.994	3.580.166
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.440.055	2.208.946
Trả lãi tiền thuê tài chính	19.878	30.849
Chi phí hoạt động tín dụng khác	225.122	56.186
	38.975.992	29.781.308

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.091.732	2.806.863
Hoạt động thanh toán	1.743.946	1.464.654
Hoạt động ngân quỹ	51.509	37.212
Dịch vụ đại lý	124.354	151.898
Dịch vụ khác	1.171.923	1.153.099
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(988.595)	(774.782)
Hoạt động thanh toán	(162.556)	(141.830)
Hoạt động ngân quỹ	(186.694)	(145.398)
Bưu điện, viễn thông	(115.653)	(91.913)
Dịch vụ đại lý	(3.389)	(646)
Dịch vụ khác	(520.303)	(394.995)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.103.137	2.032.081

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	1.178.554	1.202.694
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	678.608	773.287
Thu từ kinh doanh vàng	1.313	1.725
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	498.633	427.682
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	(645.923)	(913.393)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(204.462)	(505.280)
Chi về kinh doanh vàng	(498)	(1.270)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(440.963)	(406.843)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	532.631	289.301

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

28.1 Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	623.026	249.798
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(234.275)	(368.818)
	388.751	(119.020)

28.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	525.524	119.484
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.659)	(189.568)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (xem <i>Thuyết minh số 12.5</i>)	(100.904)	155.994
	422.961	85.910

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	3.675.042	3.485.059
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	2.577.041	2.563.078
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	857.319	781.303
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.355	3.968
Thu khác	239.327	136.710
Chi phí hoạt động khác	(1.878.642)	(1.165.826)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(761.022)	(520.639)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(388.401)	(307.985)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(729.219)	(337.202)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.796.400	2.319.233

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	356.064	324.725
<i>Từ chứng khoán vốn đầu tư</i>	9.152	15.224
<i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>	346.912	309.501
Lãi từ thoái vốn Ngân hàng liên doanh VID Public	890.243	-
Các khoản thu nhập khác	4.471	-
	1.250.778	324.725

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	48.986	40.873
2. Chi phí cho nhân viên:	7.035.457	6.074.933
<i>Trong đó:</i> - Chi lương và phụ cấp	6.045.776	5.302.269
- Các khoản chi đóng góp theo lương	313.112	249.969
- Chi trợ cấp	361.177	247.405
3. Chi về tài sản:	2.551.274	2.037.756
<i>Trong đó:</i> khấu hao tài sản cố định	817.779	604.758
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.629.922	2.197.026
<i>Trong đó:</i> - Công tác phí	187.763	142.657
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	19.236	16.380
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	531.171	394.983
6. (Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(77.558)	(302.491)
	12.719.252	10.443.080

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.501.672	7.643.082
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(356.064)	(324.725)
Khoản lỗ của MHB được trừ khi tính thuế	-	(368.987)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	3.482	38.825
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.149.090	6.988.195
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1.429.818	1.537.403
Thuế TNDN trong năm	1.429.818	1.537.403
Thuế TNDN phải trả đầu năm	202.825	353.888
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	(18.901)	998
Tăng thuế TNDN phải nộp sau kết quả của kiểm toán Nhà nước	-	4.682
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.539.122)	(1.694.146)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	74.620	202.825

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.953.737	6.567.534
Tiền gửi tại NHNN	34.967.412	21.718.717
Tiền gửi tại các TCTD khác	23.551.700	27.162.947
- Không kỳ hạn	11.631.444	17.613.877
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	11.920.256	9.549.070
	65.472.849	55.449.198

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm	23.122	22.322
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	6.045.776	5.435.886
2. Thu nhập bình quân tháng	21,79	20,29

35. TÀI SẢN THẾ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Bất động sản	551.309.895	454.930.216
Động sản	127.000.132	111.934.550
Chứng từ có giá	150.183.215	132.115.687
<i>Trong đó, Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>4.243.000</i>	<i>5.350.000</i>
Tài sản khác	117.684.877	109.354.653
	946.178.119	808.335.106

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán kinh doanh	-	5.650.000
Chứng khoán đầu tư	2.923.000	28.196.000
<i>Trong đó, Mệnh giá GTCG bán có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>300.000</i>	<i>2.350.000</i>
	2.923.000	33.846.000

36. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỜ CHỨC TÍN DỤNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	524.356	608.281
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	49.250.135	46.804.677
	49.774.491	47.412.958

37. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
1. Các khoản bảo lãnh	112.494.483	89.479.965
- Bảo lãnh vay vốn	1.004.168	821.624
- Bảo lãnh khác	111.490.315	88.658.341
2. Cam kết thanh toán LC	58.991.922	45.091.001
- Thư tín dụng trả ngay	20.226.354	19.365.670
- Thư tín dụng trả chậm	38.765.568	25.725.331
3. Các cam kết đưa ra	11.642.916	18.225.670
	183.129.321	152.796.636

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý - Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV - (Giảm) khoản vay của BIDV từ cơ quan quản lý	13.248.695 22.432.318 (24.441.985)
Các công ty con	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty con - (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty con - Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty con - (Giảm) tiền vay của BIDV tại các công ty con	124.970 (245.506) 587.563 (98.306)
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh - Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh - Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	316.363 4.616.359 64.609
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết - Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	551.928 103.884

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tiền gửi tại cơ quan quản lý - Tiền gửi của cơ quan quản lý - Các khoản vay từ cơ quan quản lý	34.967.412 - -	- (33.871.963) (9.519.969)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con - Tiền vay từ BIDV của các công ty con - Tiền gửi của BIDV tại các công ty con - Tiền BIDV vay của các công ty con - Phải thu các công ty con	- 1.210.326 5.896.641 - 272.000	(2.781.362) - (185.013) -
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh - Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	- 6.709.886 211.649	(1.392.871) - -
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	- 1.013.109	(1.192.896) -

W

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	733.038.982	787.096.771	171.479.089	103.320	159.204.799
Nước ngoài	332.385	1.708.516	7.316	-	-

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro ("QLRR") tổng thể của BIDV, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ quốc tế trên các phương diện như cơ cấu tổ chức; chiến lược QLRR; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định về QLRR; khẩu vị rủi ro; công cụ và phương pháp đo lường rủi ro; hệ thống dữ liệu, giải pháp công nghệ, hệ thống báo cáo, kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ.

Để phù hợp với mức tăng trưởng của hoạt động kinh doanh, công tác quản lý rủi ro thị trường tại Ngân hàng đã có những bước phát triển nhằm hướng tới tuân thủ thông lệ quốc tế. Chức năng quản lý rủi ro thị trường đã được tách bạch rõ ràng, độc lập với đơn vị kinh doanh. Hệ thống văn bản chế độ đã được ban hành từ chính sách, quy định tới các cẩm nang hướng dẫn. Hệ thống báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro thị trường được thiết lập và báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất tới các cấp lãnh đạo. Hệ thống hạn mức (bao gồm hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) đã được thiết lập cho các danh mục phát sinh rủi ro thị trường. Vấn đề yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II. Ngân hàng đã triển khai hệ thống Kondor nhằm xử lý tự động, xuyên suốt và đồng bộ.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì lượng tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm, đồng thời tăng chất lượng tài sản. Hiện tại, Ngân hàng đã xây dựng một hệ thống các quy định và quy trình nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản và hướng tới xây dựng các mô hình quản lý hiện đại nhằm đáp ứng các quy định của thông lệ quốc tế trong tương lai.

Ngân hàng thường xuyên đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung, theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn của Ngân hàng đều thông qua Hội sở chính, qua đó, tập trung quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất về Hội sở chính.

41. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã triển khai hệ thống hạn mức tương ứng với chỉ tiêu đo lường rủi ro theo từng đồng tiền. Các hạn mức được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B05/TCTD

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	228.027	941.450	3.764	64.452	1.237.693
Tiền gửi tại NHNN	-	3.720.816	-	-	3.720.816
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	615.845	24.237.920	-	400.569	25.254.334
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.788.427	652.105	-	-	2.440.532
Cho vay khách hàng (*)	249.131	63.958.864	-	222.175	64.430.170
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	4.691	-	-	4.691
Các tài sản Có khác (*)	25.829	1.662.812	-	4.266	1.692.907
Tổng tài sản	2.907.259	95.178.658	3.764	691.462	98.781.143
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	167.290	59.114.663	-	225.637	59.507.590
Tiền gửi của khách hàng	2.393.046	36.641.582	-	182.056	39.216.684
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	317.277	998.048	-	-	1.315.325
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.631	-	-	2.631
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	84.016	84.016
Các khoản nợ khác	31.192	746.959	-	116.761	894.912
Tổng nợ phải trả	2.908.805	97.503.883	-	608.470	101.021.158
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.546)	(2.325.225)	3.764	82.992	(2.240.015)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(19.809)	1.685.316	-	(54.271)	1.611.236
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(21.355)	(639.909)	3.764	28.721	(628.779)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

42. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi thu nhập và giá trị kinh tế vốn của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà Ngân hàng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại Triệu VND	Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng Triệu VND
			Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6 -12 tháng Triệu VND	Từ 1-5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.953.737	-	-	-	-	-	6.953.737
Tiền gửi tại NHNN	-	-	34.967.412	-	-	-	-	34.967.412
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	36.193.206	5.801.873	15.861.573	4.381.689	5.012.958	67.580.483
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	458.646	1.203.566	7.814.640	-	9.476.852
Cho vay khách hàng (*)	28.376.373	-	233.036.546	192.911.770	153.987.141	63.405.048	20.691.791	710.084.584
Chứng khoán đầu tư (*)	1.060.000	6.059.628	5.700.715	4.239.712	11.938.611	1.885.000	61.663.513	149.727.947
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.512.696	-	-	-	-	-	8.512.696
Tài sản cố định	-	9.524.652	-	-	-	-	-	9.524.652
Tài sản Có khác (*)	372.377	15.730.450	-	-	-	-	-	16.102.827
Tổng tài sản	29.808.750	46.781.163	309.897.879	203.412.001	182.990.891	77.486.377	87.368.262	1.012.931.190
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	508.261	80.319.835	23.872.833	21.101.567	7.831.137	-	221.364
Tiền gửi của khách hàng	-	-	278.040.432	162.298.053	139.959.660	127.669.856	15.703.287	2.509
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	152.204	7.687	81.055	106.427	391.463	2.074.176	8.548.948
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.252.000	4.748.945	3.866.181	21.753.778	10.521.075	19.500.062
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	103.320	-	-	-	-	-	103.320
Các khoản nợ khác	-	19.234.167	-	-	-	-	-	19.234.167
Tổng nợ phải trả	-	19.997.952	364.619.954	191.000.886	165.033.835	157.646.234	28.298.538	28.272.883
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	29.808.750	26.783.211	(54.722.075)	12.411.115	17.957.056	(80.159.857)	59.069.724	46.912.984
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (rỗng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	29.808.750	26.783.211	(54.722.075)	12.411.115	17.957.056	(80.159.857)	59.069.724	46.912.984

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	2.079.147	101.710	240.776	429.447

44. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.953.737	-	-	-	-	6.953.737
Tiền gửi tại NHNN	-	-	34.967.412	-	-	-	-	34.967.412
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	20.597.495	4.711.974	22.920.946	10.845.621	8.504.447	67.580.483
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	458.646	9.018.206	-	-	9.476.852
Cho vay khách hàng (*)	9.330.236	19.046.137	45.445.726	106.359.764	230.174.017	103.946.629	195.782.075	710.084.584
Chứng khoán đầu tư (*)	260.000	800.000	1.108.373	4.376.596	8.695.373	111.784.819	22.702.786	149.727.947
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.512.696	8.512.696
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.524.652	9.524.652
Tài sản Có khác (*)	372.377	-	-	5.433.600	8.563.441	1.733.409	-	16.102.827
Tổng tài sản	9.962.613	19.846.137	109.072.743	121.340.580	279.371.983	228.310.478	245.026.656	1.012.931.190
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	74.133.388	9.177.000	40.673.258	4.951.009	4.920.342	133.854.997
Tiền gửi của khách hàng	-	-	278.052.547	163.538.692	270.338.885	11.710.471	33.202	723.673.797
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	176.537	594.808	2.086.168	8.504.447	11.361.960
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.292.190	4.748.997	28.278.908	6.821.884	20.500.062	66.642.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	103.320	-	-	-	-	103.320
Các khoản nợ khác	-	-	-	7.624.488	11.609.679	-	-	19.234.167
Tổng nợ phải trả	-	-	358.581.445	185.265.714	351.495.538	25.569.532	33.958.053	954.870.282
Mức chênh thanh khoản ròng	9.962.613	19.846.137	(249.508.702)	(63.925.134)	(72.123.555)	202.740.946	211.068.603	58.060.908

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 21 tháng 02 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có Công văn số 946/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận nguyên tắc chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BLC), từ công ty do BIDV sở hữu 100% vốn điều lệ thành Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (BSL) với sự tham gia sở hữu 49% vốn điều lệ bởi Ngân hàng Tín thác Sumitomo Mitsui (Sumitomo Mitsui Trust Bank).

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2016	31/12/2015
USD	22.159	21.890
EUR	23.866	24.446
GBP	27.799	33.173
CHF	22.212	22.630
JPY	192,93	185,70
SGD	15.633	15.821
CAD	16.767	16.139
AUD	16.325	16.326

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
năm 2016 của Tổng Giám đốc)

